

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP THAN HÀ LÂM-VINACOMIN**

Số: 14/12 / CV-HLC  
“V/v: Công bố thông tin BCTC  
6 tháng năm 2018 sau soát xét”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

**Kính gửi:** Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội;  
Các cổ đông của công ty.

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM-VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: HLC
3. Trụ sở chính: Số 1, Phố Tân lập, Phường Hà lâm, Thành phố Hạ long, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 0203 3825339; Fax: 0203 3821203.
5. Người thực hiện công bố thông tin:  
Nhân viên công bố thông tin : **Phạm Văn Tác**
6. Nội dung công bố thông tin:
  - 6.1 Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2018 sau soát xét của Công ty cổ phần than Hà Lâm -Vinacomin được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, bao gồm:
    - (1) Bảng cân đối Kế toán.
    - (2) Báo cáo kết quả hoạt động SXKD
    - (3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
    - (4) Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
  - 6.2 Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.
  - 6.3 Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trước và sau soát xét.
7. Địa chỉ trang Website đăng toàn bộ báo cáo tài chính:  
Website: <http://www.halamcoal.com.vn>  
Email: [halamcoal@vnn.vn](mailto:halamcoal@vnn.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

  
**Phạm Văn Tác**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Số 1413 /HLC-KT  
V/v: Giải trình chênh lệch LN sau thuế  
trước và sau soát xét

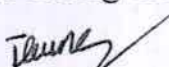
Quảng ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;  
Các cổ đông của công ty.

Thực hiện nội dung của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2016 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, khoản chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2018 đã công bố và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2018 sau soát xét của Công ty cổ phần than Hà lâm - Vinacomin như sau:

Chỉ tiêu	Theo báo cáo tài chính 6 tháng 2018(VNĐ) đã công bố	Theo báo cáo tài chính 6 tháng 2018(VNĐ) sau soát xét	Chênh lệch(VNĐ)
Lợi nhuận sau thuế	22.937.484.215	23.504.315.610	566.831.395

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2018 đã công bố và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2018 sau soát xét chênh lệch 566.831.395 đồng tương đương 2,5% . Là do Công ty kiểm toán tính toán và điều chỉnh lại chi phí phân bổ tài sản lưu động trong kỳ.

Chúng tôi cam đoan những thông tin trên báo cáo tài chính là hoàn toàn chính xác và có tính minh bạch cao. 

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- VP (công bố trên Website);
- Lưu: VP; KT.



**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

**Trần Mạnh Cường**



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

SỐ 1414 /HLC-KT  
V/v: Giải trình chênh lệch LN sau thuế  
so với cùng kỳ

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;  
Các cổ đông của công ty.**

Thực hiện nội dung của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2016 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, khoản chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2018 sau soát xét và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2017 của Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin như sau:

Chỉ tiêu	Theo BCTC 6 tháng năm 2017 (VNĐ)	Theo BCTC 6 tháng năm 2018 (VNĐ)	Chênh lệch(VNĐ)
Lợi nhuận sau thuế	22.665.642.970	23.504.315.610	838.672.640 ✓

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2018 sau soát xét và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2017 chênh lệch 838.672.640 đồng tương đương 3,7% . Là do năm 2018 chất lượng than sản xuất của Công ty tốt, tình hình tiêu thụ than ổn định, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty cũng có nhiều thuận lợi .

Chúng tôi cam đoan những thông tin trên báo cáo tài chính là hoàn toàn chính xác và có tính minh bạch cao. *Trần Mạnh Cường*

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- VP (công bố trên Website);
- Lưu: VP; KT.



**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

**Trần Mạnh Cường**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018  
và kết thúc vào ngày 30/06/2018





**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	<b>2 - 4</b>
<b>2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	<b>5 - 6</b>
<b>3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 45

## **TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

#### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

#### **1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015, vốn điều lệ của Công ty là 254.151.990.000 VND được chia thành 25.415.199 cổ phần.

#### **2. Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm các vị trí như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Trung Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Đến hết ngày 25/04/2018) (*)
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Từ ngày 26/04/2018) (*)
- Ông Trần Mạnh Cường	Ủy viên
- Ông Phạm Công Hương	Ủy viên (Từ ngày 26/04/2018) (*)
- Ông Trương Ngọc Linh	Ủy viên
- Ông Vũ Ngọc Thắng	Ủy viên
- Ông Đinh Trung Kiên	Ủy viên (Đến hết ngày 25/04/2018) (*)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm các vị trí như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Mạnh Cường	Giám đốc
- Ông Trương Ngọc Linh	Phó Giám đốc
- Ông Cao Việt Phương	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Giám đốc
- Ông Vũ Ngọc Thắng	Phó Giám đốc
- Ông Đinh Trung Kiên	Phó Giám đốc



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Bùi Hữu Đăng	Trưởng ban	
- Ông Trịnh Xuân Khoa	Thành viên	
- Bà Nguyễn Thị Ngạn	Thành viên	(Từ ngày 26/04/2018) (*)
- Ông Dương Minh Hòa	Thành viên	(Đến hết ngày 25/04/2018) (*)

(\*) Theo Nghị Quyết 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018.

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC**

**GIÁM ĐỐC**



**Trần Mạnh Cường**



Số: 17/2018/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin được lập ngày 14/08/2018, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 45 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



**Nguyễn Hồng Quang**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0576-2018-242-1

10-C  
TY  
HỮU H  
r  
AM  
-T.P



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>403.481.195.558</b>	<b>271.851.301.915</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.289.378.489	1.158.090.857
Tiền	111		2.289.378.489	1.158.090.857
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.326.177.515	42.104.069.202
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	126.915.116.480	39.678.883.896
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.129.989.185	908.190.977
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.281.071.850	1.516.994.329
Hàng tồn kho	140	5.4	257.532.444.591	201.867.724.796
Hàng tồn kho	141		257.532.444.591	201.867.724.796
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.333.194.963	26.721.417.060
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	12.613.056.718	21.729.049.465
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4.992.367.595
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	720.138.245	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.601.609.521.476</b>	<b>3.775.851.546.523</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		35.164.125.041	31.224.349.225
Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.103.815.080	6.702.877.480
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	29.060.309.961	24.521.471.745
Tài sản cố định	220		2.928.119.154.462	3.139.566.374.396
TSCĐ hữu hình	221	5.6	2.928.042.433.027	3.139.483.617.939
- Nguyên giá	222		5.143.925.628.957	5.127.875.916.707
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.215.883.195.930)	(1.988.392.298.768)
TSCĐ vô hình	227	5.7	76.721.435	82.756.457
- Nguyên giá	228		861.752.923	861.752.923
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(785.031.488)	(778.996.466)
Tài sản dở dang dài hạn	240		343.786.449.808	333.301.340.125
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	343.786.449.808	333.301.340.125
Tài sản dài hạn khác	260		294.539.792.165	271.759.482.777
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	294.539.792.165	271.759.482.777
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4.005.090.717.034</b>	<b>4.047.702.848.438</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.708.533.492.222</b>	<b>3.730.287.021.438</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>804.415.135.445</b>	<b>543.600.363.714</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	204.335.061.237	261.004.197.328
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	58.162.215.629	39.897.658.360
Phải trả người lao động	314		64.509.736.203	74.189.446.912
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	14.351.490.925	598.988.710
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	108.335.946.513	6.883.916.060
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	173.463.331.922	156.178.801.828
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	158.622.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.635.353.016	4.847.354.516
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.904.118.356.777</b>	<b>3.186.686.657.724</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	5.10	75.502.628.865	112.570.770.708
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	2.828.615.727.912	3.074.115.887.016
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>296.557.224.812</b>	<b>317.415.827.000</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>296.557.224.812</b>	<b>317.415.827.000</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		254.151.990.000	254.151.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.151.990.000	254.151.990.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		18.900.919.202	12.257.849.578
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.504.315.610	51.005.987.422
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	51.005.987.422
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.504.315.610	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.005.090.717.034</b>	<b>4.047.702.848.438</b>

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

*ĐH*

*Thanh*



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

TRẦN MẠNH CƯỜNG



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.552.292.756.859	1.438.048.043.923
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV	10		1.552.292.756.859	1.438.048.043.923
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.294.658.702.927	1.161.785.776.016
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		257.634.053.932	276.262.267.907
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	387.553.342	(6.502.903)
Chi phí tài chính	22	6.4	148.082.017.164	142.656.659.210
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		148.082.017.164	142.656.659.210
Chi phí bán hàng	25	6.7	25.378.734.112	26.484.815.687
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	55.295.562.518	79.422.982.714
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.265.293.480	27.691.307.393
Thu nhập khác	31	6.5	301.879.463	899.346.576
Chi phí khác	32	6.6	186.778.430	258.600.256
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		115.101.033	640.746.320
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.380.394.513	28.332.053.713
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	5.876.078.903	5.666.410.743
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		23.504.315.610	22.665.642.970
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	924,81	891,81

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH



TRẦN MẠNH CƯỜNG



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	29.380.394.513	28.332.053.713
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	227.398.932.184	277.290.736.181
Các khoản dự phòng	03	158.622.000.000	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(339.846.317)	6.502.903
Chi phí lãi vay	06	148.082.017.164	142.656.659.210
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	563.143.497.544	448.285.952.007
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(93.027.555.395)	(74.362.560.849)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(55.664.719.795)	(204.662.727.232)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	58.483.892.059	275.310.072.554
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(13.664.316.641)	(35.881.989.477)
Tiền lãi vay đã trả	14	(148.082.017.164)	(142.663.689.579)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.293.621.681)	(6.458.319.174)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	219.900.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.956.501.463)	(9.398.277.941)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>294.938.657.464</b>	<b>250.388.360.309</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(61.528.807.244)	(300.914.939.298)
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	339.846.317	48.378.963
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(61.188.960.927)</b>	<b>(300.866.560.335)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	1.048.756.723.177	1.041.066.865.883
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.276.972.352.187)	(983.940.442.918)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.402.779.895)	(3.774.056.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(232.618.408.905)</b>	<b>53.352.366.265</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>	<b>1.131.287.632</b>	<b>2.874.166.239</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.158.090.857	1.269.600.043
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>2.289.378.489</b>	<b>4.143.766.282</b>

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

*Đoàn Thị Hoa*

*Vũ Thị Minh Thanh*



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

TRẦN MẠNH CƯỜNG



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 21/05/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 15/09/2011, thay đổi lần thứ tư ngày 01/07/2013, thay đổi lần thứ năm ngày 25/12/2013, thay đổi lần thứ sáu ngày 23/07/2015, thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015.

**Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Nghành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; và
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Khai thác, chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở tại số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 30/06/2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 3.400 người, trong đó số cán bộ quản lý là 417 người.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty.

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

**4.3 Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, Nhập trước xuất trước  
CCDC, hàng hoá
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than Phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**4.5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- |                                    |            |
|------------------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc:          | 5 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị:                | 3 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 6 năm      |
| - Tài sản cố định hữu hình khác:   | 3 - 7 năm  |

**4.5.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- |             |            |
|-------------|------------|
| - Phần mềm: | 3 - 10 năm |
|-------------|------------|

**4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.8 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

**4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

**4.10 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.11 Dự phòng phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

**4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2015, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	188.594.246.000	100%
Các cổ đông khác	65.557.744.000	65.557.744.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>254.151.990.000</b>	<b>254.151.990.000</b>	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

**4.13 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn. Trong đó, giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

**4.15 Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định phát sinh trong kỳ tài chính.

**4.16 Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- |  |       |
|--|-------|
| - Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu bán than | : 10% |
| - Xây dựng và các loại dịch vụ, vật tư hàng hóa khác         | : 10% |
| - Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với nước đóng chai     | : 5%  |

***Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):***

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

**4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**4.18 Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	833.967.484	167.850.124
Tiền gửi ngân hàng (ii)	1.455.411.005	990.240.733
<b>Cộng</b>	<b>2.289.378.489</b>	<b>1.158.090.857</b>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2018 bao gồm:		<b>VND</b>
Đồng Việt Nam		833.967.484
<b>Cộng</b>		<b>833.967.484</b>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2018 bao gồm:		<b>VND</b>
Đồng Việt Nam		1.455.411.005
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Quảng Ninh		1.198.105.586
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Quảng Ninh		4.717.637
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN - CN Quảng Ninh		74.645.299
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh		85.705.427
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Quảng Ninh		48.124.186
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		44.112.870
<b>Cộng</b>		<b>1.455.411.005</b>

**5.2 Phải thu khách hàng**

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>126.915.116.480</b>	<b>39.678.883.896</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	9.891.282.854	3.460.419.289
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	116.487.820.596	33.561.070.575
Các khoản phải thu khách hàng khác	536.013.030	2.657.394.032
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>126.915.116.480</b>	<b>39.678.883.896</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.3 Phải thu khác**

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.281.071.850</b>	<b>-</b>	<b>1.516.994.329</b>	<b>-</b>
Quý lao động dôi dư	-	-	93.763.243	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	362.835	-
Phải thu khác	2.281.071.850	-	1.422.868.251	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>29.060.309.961</b>	<b>-</b>	<b>24.521.471.745</b>	<b>-</b>
Ký quỹ bảo vệ môi trường	27.097.189.955	-	22.851.672.169	-
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	1.963.120.006	-	1.669.799.576	-
<b>Cộng</b>	<b>31.341.381.811</b>	<b>-</b>	<b>26.038.466.074</b>	<b>-</b>

**5.4 Hàng tồn kho**

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42.794.466.291	-	35.882.014.083	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	196.402.308.047	-	130.039.043.220	-
Thành phẩm	17.705.910.628	-	35.742.725.161	-
Hàng hoá	629.759.625	-	203.942.332	-
<b>Cộng</b>	<b>257.532.444.591</b>	<b>-</b>	<b>201.867.724.796</b>	<b>-</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
	Giá gốc	Giá gốc
- Mua sắm	30.082.574.228	22.311.268.377
- XDCB	309.298.098.260	310.990.071.748
<i>Đầu tư Khai thác phần dưới mức -50 Mỏ than Hà Lâm</i>	309.138.728.316	304.759.049.999
<i>Dự án khác</i>	159.369.944	6.231.021.749
- Sửa chữa lớn	4.405.777.320	-
<b>Cộng</b>	<b>343.786.449.808</b>	<b>333.301.340.125</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị Văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	2.314.038.023.750	2.617.551.351.897	150.823.425.425	45.463.115.635	5.127.875.916.707
- Mua trong kỳ	-	9.432.779.600	5.092.500.909	-	14.525.280.509
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.524.431.741	-	-	-	1.524.431.741
- Tăng khác	53.057.278	-	-	29.694.940	82.752.218
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(82.752.218)	-	-	(82.752.218)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.315.615.512.769</b>	<b>2.626.901.379.279</b>	<b>155.915.926.334</b>	<b>45.492.810.575</b>	<b>5.143.925.628.957</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư đầu kỳ	646.334.242.816	1.152.826.485.036	150.823.425.425	38.408.145.491	1.988.392.298.768
- Khấu hao trong kỳ	90.626.599.554	135.620.196.653	90.038.199	1.056.062.756	227.392.897.162
- Hao mòn trong kỳ	98.000.000	-	-	-	98.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>737.058.842.370</b>	<b>1.288.446.681.689</b>	<b>150.913.463.624</b>	<b>39.464.208.247</b>	<b>2.215.883.195.930</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	1.667.703.780.934	1.464.724.866.861	-	7.054.970.144	3.139.483.617.939
Tại ngày cuối kỳ	1.578.556.670.399	1.338.454.697.590	5.002.462.710	6.028.602.328	2.928.042.433.027
Trong đó: - Giá trị còn lại tài sản thế chấp, cầm cố các khoản vay:					2.775.517.287.014
- Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn sử dụng:					925.557.901.055



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm kê toán, vật tư VND</b>	<b>TSCĐ khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	861.752.923	-	861.752.923
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>861.752.923</b>	<b>-</b>	<b>861.752.923</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư đầu kỳ	778.996.466	-	778.996.466
- Khấu hao trong kỳ	6.035.022	-	6.035.022
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>785.031.488</b>	<b>-</b>	<b>785.031.488</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	82.756.457	-	82.756.457
Tại ngày cuối kỳ	76.721.435	-	76.721.435

**5.8 Chi phí trả trước**

	<b>30/06/2018 (VND)</b>	<b>01/01/2018 (VND)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>12.613.056.718</b>	<b>21.729.049.465</b>
Chi phí sửa chữa TSCĐ	10.145.886.160	15.181.772.879
Chi phí công cụ dụng cụ	1.354.310.000	3.227.645.000
Chi phí bảo hiểm	332.214.093	246.597.124
Các khoản khác	780.646.465	3.073.034.462
<b>b. Dài hạn</b>	<b>294.539.792.165</b>	<b>271.759.482.777</b>
Chi phí công cụ dụng cụ	15.200.670.484	22.146.751.156
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	43.907.617.557	67.872.197.288
Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, TDKS của Nhà nước	59.553.968.183	60.385.771.456
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	153.248.989.980	96.757.149.168
Các khoản khác	22.628.545.961	24.597.613.709
<b>Cộng</b>	<b>307.152.848.883</b>	<b>293.488.532.242</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.9 Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2018 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Gốc vay ngắn hạn</b>	<b>156.178.801.828</b>	<b>156.178.801.828</b>	<b>1.005.326.535.281</b>	<b>988.042.005.187</b>	<b>173.463.331.922</b>	<b>173.463.331.922</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Quảng Ninh	33.238.441.751	33.238.441.751	200.590.945.206	218.000.000.000	15.829.386.957	15.829.386.957
Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Quảng Ninh	57.301.957.616	57.301.957.616	380.096.282.783	380.635.001.416	56.763.238.983	56.763.238.983
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Quảng Ninh	65.638.402.461	65.638.402.461	81.123.146.038	100.950.000.000	45.811.548.499	45.811.548.499
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN CN Quảng Ninh	-	-	343.516.161.254	288.457.003.771	55.059.157.483	55.059.157.483
<b>b. Gốc vay dài hạn</b>	<b>3.074.115.887.016</b>	<b>3.074.115.887.016</b>	<b>43.430.187.896</b>	<b>288.930.347.000</b>	<b>2.828.615.727.912</b>	<b>2.828.615.727.912</b>
<b>Từ 5 đến 10 năm</b>	<b>3.074.115.887.016</b>	<b>3.074.115.887.016</b>	<b>43.430.187.896</b>	<b>288.930.347.000</b>	<b>2.828.615.727.912</b>	<b>2.828.615.727.912</b>
Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Quảng Ninh	1.729.351.265.426	1.729.351.265.426	43.430.187.896	82.020.000.000	1.690.761.453.322	1.690.761.453.322
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Quảng Ninh	408.347.804.656	408.347.804.656	-	21.250.000.000	387.097.804.656	387.097.804.656
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Hạ Long	466.648.225.288	466.648.225.288	-	98.400.347.000	368.247.878.288	368.247.878.288
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Hòn Gai	37.719.800.000	37.719.800.000	-	17.260.000.000	20.459.800.000	20.459.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Quảng Ninh	349.548.791.646	349.548.791.646	-	40.000.000.000	309.548.791.646	309.548.791.646
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Quảng Ninh	82.500.000.000	82.500.000.000	-	30.000.000.000	52.500.000.000	52.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.230.294.688.844</b>	<b>3.230.294.688.844</b>	<b>1.048.756.723.177</b>	<b>1.276.972.352.187</b>	<b>3.002.079.059.834</b>	<b>3.002.079.059.834</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	01/01/2018 (VND)		30/06/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	-	-	-	-
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	3.230.294.688.844	3.230.294.688.844	3.002.079.059.834	3.002.079.059.834
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	156.178.801.828	156.178.801.828	173.463.331.922	173.463.331.922
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	3.074.115.887.016	3.074.115.887.016	2.828.615.727.912	2.828.615.727.912

**5.10 Phải trả người bán**

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	204.335.061.237	204.335.061.237	261.004.197.328	261.004.197.328
Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	3.124.212.257	3.124.212.257	1.870.393.411	1.870.393.411
CN Công ty CP vật tư TKV - XN vật tư Hòn Gai	18.021.425.039	18.021.425.039	5.375.835.125	5.375.835.125
Phải trả cho các đối tượng khác	183.189.423.941	183.189.423.941	253.757.968.792	253.757.968.792
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	75.502.628.865	75.502.628.865	112.570.770.708	112.570.770.708
Công ty CP cơ điện Quảng Ninh	7.622.963.500	7.622.963.500	36.325.122.151	36.325.122.151
Công ty CP điện khí Tây An	4.230.506.000	4.230.506.000	15.584.564.040	15.584.564.040
Công ty CP cơ điện Asean	45.581.523.325	45.581.523.325	46.143.256.687	46.143.256.687
Phải trả cho các đối tượng khác	18.067.636.040	18.067.636.040	14.517.827.830	14.517.827.830
<b>Cộng</b>	<b>279.837.690.102</b>	<b>279.837.690.102</b>	<b>373.574.968.036</b>	<b>373.574.968.036</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>01/01/2018</u> <u>(VND)</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>30/06/2018</u> <u>(VND)</u>
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	104.667.365.957	90.783.746.152	13.883.619.805
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.660.855.794	5.876.078.903	8.293.621.681	4.243.313.016
Thuế thu nhập cá nhân	559.962.608	832.119.765	1.392.082.373	-
Thuế tài nguyên	15.526.782.404	183.623.623.667	165.291.482.997	33.858.923.074
Thuế đất và tiền thuê đất	-	1.745.821.901	1.745.821.901	-
Các loại thuế khác	985.122	16.481.600	15.463.522	2.003.200
Phí bảo vệ môi trường	2.305.978.878	16.921.024.840	15.646.047.916	3.580.955.802
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	14.843.093.554	90.436.902.018	102.686.594.840	2.593.400.732
<b>Cộng</b>	<b>39.897.658.360</b>	<b>404.119.418.651</b>	<b>385.854.861.382</b>	<b>58.162.215.629</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	720.138.245	720.138.245
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>720.138.245</b>	<b>720.138.245</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.12 Chi phí phải trả**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>14.351.490.925</b>	<b>598.988.710</b>
Chi phí kiểm toán	95.000.000	190.000.000
Phí sử dụng thương hiệu 6T/2018	4.084.802.568	-
Chi phí vận chuyển bốc xúc T6/2018	9.259.099.270	-
Các khoản trích trước khác	912.589.087	408.988.710
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>14.351.490.925</b>	<b>598.988.710</b>

**5.13 Phải trả khác**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>108.335.946.513</b>	<b>6.883.916.060</b>
Kinh phí công đoàn	960.667.313	-
Bảo hiểm thân thể	22.972.160	22.972.160
Cổ tức phải trả	106.680.395	106.111.015
Ứng trước tiền ồm	302.706.156	796.839.156
Quỹ hỗ trợ	3.044.149.163	2.291.121.137
Tiền lĩnh chậm	2.377.298.682	2.210.888.099
Quỹ hỗ trợ tai nạn lao động	727.095.022	734.595.022
Khoản vay LC do TKV bảo lãnh	100.000.000.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	794.377.622	721.389.471
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>108.335.946.513</b>	<b>6.883.916.060</b>

**5.14 Dự phòng phải trả**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>158.622.000.000</b>	<b>-</b>
Hết chi phí sửa chữa lớn	34.591.000.000	-
Hệ số bóc đất đá	44.237.000.000	-
Hệ số đào lò CBSX	38.419.000.000	-
Tỷ trọng khai thác hầm lò	38.986.000.000	-
Cung độ vận chuyển đất đá lộ thiên	2.090.000.000	-
Tỷ lệ đất đá nổ mìn	299.000.000	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>158.622.000.000</b>	<b>-</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.15 Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<i>Vốn đầu tư của chủ SH</i>	<i>Vốn khác của CSH</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>254.151.990.000</b>	-	-	<b>4.171.570.099</b>	-	<b>42.203.384.331</b>	<b>300.526.944.430</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	8.086.279.479	-	-	8.086.279.479
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	51.005.987.422	51.005.987.422
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(42.203.384.331)	(42.203.384.331)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này</b>	<b>254.151.990.000</b>	-	-	<b>12.257.849.578</b>	-	<b>51.005.987.422</b>	<b>317.415.827.000</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	23.504.315.610	23.504.315.610
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.643.069.624	-	(51.005.987.422)	(44.362.917.798)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>254.151.990.000</b>	-	-	<b>18.900.919.202</b>	-	<b>23.504.315.610</b>	<b>296.557.224.812</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>30/06/2018</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2018</b> <b>(VND)</b>
Vốn góp của Nhà nước	188.594.246.000	188.594.246.000
Vốn góp của đối tượng khác	65.557.744.000	65.557.744.000
<b>Cộng</b>	<b>254.151.990.000</b>	<b>254.151.990.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Từ 01/01/2018</b> <b>đến 30/06/2018</b> <b>(VND)</b>	<b>Từ 01/01/2017</b> <b>đến 30/06/2017</b> <b>(VND)</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	254.151.990.000	254.151.990.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	254.151.990.000	254.151.990.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Cổ tức**

	<b>30/06/2018</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2018</b> <b>(VND)</b>
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán</b>		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Cổ phiếu**

	<b>30/06/2018</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2018</b> <b>(VND)</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>25.415.199</b>	<b>25.415.199</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>25.415.199</b>	<b>25.415.199</b>
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>25.415.199</b>	<b>25.415.199</b>
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>Các quỹ của doanh nghiệp</b>		
	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Quỹ đầu tư phát triển	18.900.919.202	12.257.849.578
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>18.900.919.202</b>	<b>12.257.849.578</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)</b>
Doanh thu bán hàng	1.544.881.821.653	1.432.474.787.978
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.410.935.206	5.573.255.945
<b>Cộng</b>	<b>1.552.292.756.859</b>	<b>1.438.048.043.923</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)</b>
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.290.249.582.951	1.157.272.904.783
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.409.119.976	4.512.871.233
<b>Cộng</b>	<b>1.294.658.702.927</b>	<b>1.161.785.776.016</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)</b>
Lãi tiền gửi, ký quỹ	339.846.317	49.178.015
Điều chỉnh lãi ký quỹ	-	(55.680.918)
Chiết khấu thanh toán tiền nhiên liệu	47.707.025	-
<b>Cộng</b>	<b>387.553.342</b>	<b>(6.502.903)</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**6.4 Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí lãi vay	148.082.017.164	142.656.659.210
<b>Cộng</b>	<b>148.082.017.164</b>	<b>142.656.659.210</b>

**6.5 Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Tiền phạt thu được	138.737.813	192.564.000
Các khoản khác	163.141.650	706.782.576
<b>Cộng</b>	<b>301.879.463</b>	<b>899.346.576</b>

**6.6 Chi phí khác**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Các khoản truy thu nộp thuế	91.177	-
Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên	164.854.753	258.600.256
Các khoản khác	21.832.500	-
<b>Cộng</b>	<b>186.778.430</b>	<b>258.600.256</b>

**6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
<b>a. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>55.295.562.518</b>	<b>79.422.982.714</b>
Chi phí nhân viên	29.084.942.017	21.055.371.910
Chi phí bằng tiền khác	13.875.694.087	52.316.542.513
Các chi phí khác	12.334.926.414	6.051.068.291
<b>b. Chi phí bán hàng</b>	<b>25.378.734.112</b>	<b>26.484.815.687</b>
Chi phí nhân viên	11.094.569.275	11.621.055.664
Chi phí vật liệu, bao bì	9.727.245.138	11.129.120.745
Các khoản khác	4.556.919.699	3.734.639.278
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>80.674.296.630</b>	<b>105.907.798.401</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
<b>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>1.577.322.728.473</b>	<b>1.593.614.532.887</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	354.523.435.956	281.629.836.517
Chi phí nhân công	308.497.504.782	318.526.955.026
Chi phí khấu hao TSCĐ	227.398.932.184	277.290.736.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.537.621.461	89.046.699.263
Chi phí khác bằng tiền	577.365.234.090	627.120.305.900
<b>b. Các khoản ghi giảm chi phí</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.577.322.728.473</b>	<b>1.593.614.532.887</b>

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.876.078.903	5.666.410.743
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.876.078.903</b>	<b>5.666.410.743</b>

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>23.504.315.610</b>	<b>22.665.642.970</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.415.199	25.415.199
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>924,81</b>	<b>891,81</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường 1.048.756.723.177 VND

**7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 1.276.972.352.187 VND

**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**(i) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

*Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu*

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Ngày 30/06/2018</b>	<b>131.485.566.819</b>	<b>29.060.309.961</b>	<b>160.545.876.780</b>
<b><i>Giá trị ghi sổ:</i></b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.289.378.489	-	2.289.378.489
Phải thu khách hàng	126.915.116.480	-	126.915.116.480
Phải thu khác	2.281.071.850	29.060.309.961	31.341.381.811
<b><i>Trừ:</i></b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>131.485.566.819</b>	<b>29.060.309.961</b>	<b>160.545.876.780</b>
<b>Ngày 30/06/2018</b>			
Các khoản vay và nợ	173.463.331.922	2.828.615.727.912	3.002.079.059.834
Phải trả người bán	204.335.061.237	75.502.628.865	279.837.690.102
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	245.359.389.270	-	245.359.389.270
<b>Tổng cộng</b>	<b>623.157.782.429</b>	<b>2.904.118.356.777</b>	<b>3.527.276.139.206</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(491.672.215.610)</b>	<b>(2.875.058.046.816)</b>	<b>(3.366.730.262.426)</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Ngày 01/01/2018</b>			
<b><i>Giá trị ghi sổ:</i></b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.158.090.857	-	1.158.090.857
Phải thu khách hàng	39.678.883.896	-	39.678.883.896
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	1.516.994.329	24.521.471.745	26.038.466.074
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b><i>Trừ:</i></b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.353.969.082</b>	<b>24.521.471.745</b>	<b>66.875.440.827</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**Ngày 01/01/2018**

Các khoản vay và nợ	156.178.801.828	3.074.115.887.016	3.230.294.688.844
Phải trả người bán	261.004.197.328	112.570.770.708	373.574.968.036
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	121.597.038.754	-	121.597.038.754
<b>Tổng cộng</b>	<b>538.780.037.910</b>	<b>3.186.686.657.724</b>	<b>3.725.466.695.634</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(496.426.068.828)</b>	<b>(3.162.165.185.979)</b>	<b>(3.658.591.254.807)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**(iv) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	158.256.498.291	65.717.349.970	158.256.498.291	65.717.349.970
<i>Phải thu khách hàng</i>	126.915.116.480	39.678.883.896	126.915.116.480	39.678.883.896
<i>Các khoản phải thu khác</i>	31.341.381.811	26.038.466.074	31.341.381.811	26.038.466.074
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.289.378.489	1.158.090.857	2.289.378.489	1.158.090.857
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	2.289.378.489	1.158.090.857	2.289.378.489	1.158.090.857
<b>Tổng cộng</b>	<b>160.545.876.780</b>	<b>66.875.440.827</b>	<b>160.545.876.780</b>	<b>66.875.440.827</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	3.002.079.059.834	3.230.294.688.844	3.002.079.059.834	3.230.294.688.844
Phải trả người bán	279.837.690.102	373.574.968.036	279.837.690.102	373.574.968.036
Phải trả khác	245.359.389.270	121.570.010.042	245.359.389.270	121.570.010.042



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.527.276.139.206</b>	<b>3.725.439.666.922</b>	<b>3.527.276.139.206</b>	<b>3.725.439.666.922</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

**8.2 Báo cáo bộ phận**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
<b><u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u></b>			
Doanh thu	1.432.474.787.978	5.573.255.945	1.438.048.043.923
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.157.272.904.783	4.512.871.233	1.161.785.776.016
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>275.201.883.195</b>	<b>1.060.384.712</b>	<b>276.262.267.907</b>
<b><u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u></b>			
Doanh thu	1.544.881.821.653	7.410.935.206	1.552.292.756.859
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.290.249.582.951	4.409.119.976	1.294.658.702.927
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>254.632.238.702</b>	<b>3.001.815.230</b>	<b>257.634.053.932</b>

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**8.3 Thông tin về các bên liên quan**Các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% sở hữu
Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	226 Lê Duẩn	Công ty mẹ	74,21%
Ông Phạm Trung Tuấn	Hạ Long, Quảng Ninh	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Hạ Long, Quảng Ninh	Chủ tịch HĐQT	
Ông Trần Mạnh Cường	Hạ Long, Quảng Ninh	Giám đốc	
Ông Bùi Hữu Đăng	Hạ Long, Quảng Ninh	Kiểm soát viên của công ty mẹ	
Bà Vũ Thị Minh Thanh	Hạ Long, Quảng Ninh	Kế toán trưởng	
Ông Đinh Trung Kiên	Hạ Long, Quảng Ninh	Phó Giám đốc	
Ông Trương Ngọc Linh	Hạ Long, Quảng Ninh	Phó Giám đốc	
Ông Cao Việt Phương	Hạ Long, Quảng Ninh	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Sơn	Hạ Long, Quảng Ninh	Phó Giám đốc	
Ông Vũ Ngọc Thắng	Hạ Long, Quảng Ninh	Phó Giám đốc	
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	Chi nhánh của Công ty mẹ	
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Quảng Ninh	Chi nhánh của Công ty mẹ	
Công ty chế biến than Quảng Ninh - Vinacomin	Quảng Ninh	Chi nhánh của Công ty mẹ	
Công ty CP vật tư mỏ địa chất - TKV	Quảng Ninh	Công ty có cùng Công ty mẹ	
Công ty CP xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Hà Nội	Công ty có cùng Công ty mẹ	
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Chi nhánh của Công ty mẹ	
Công ty tư vấn ban quản lý dự án - Vinacomin	Hưng Yên	Chi nhánh của Công ty mẹ	
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Thái Nguyên	Công ty có cùng Công ty mẹ	
Công ty CP sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Hà Nội	Công ty có cùng Công ty mẹ	
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Hà Nội	Công ty có cùng Công ty mẹ	
Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ Vinacomin	Hà Nội	Công ty có cùng Công ty mẹ	
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty có cùng Công ty mẹ	
Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	Quảng Ninh	Công ty có cùng Công ty mẹ	



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Tên gọi	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% sở hữu
Công ty than Hòn Gai - TKV	Quảng Ninh	Chi nhánh của Công ty mẹ	
Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	Quảng Ninh	Công ty liên kết của Công ty mẹ	
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Công ty có cùng Công ty mẹ	
Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty có cùng Công ty mẹ	
Công ty CP vật tư - TKV	Quảng Ninh	Công ty có cùng Công ty mẹ	
Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam - Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty có cùng Công ty mẹ	
Công ty CP du lịch và thương mại - Vinacomin	Hà Nội	Công ty liên kết của Công ty mẹ	
Công ty CP đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin	Hà Nội	Công ty liên kết của Công ty mẹ	
Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	Hà Nội	Công ty có cùng Công ty mẹ	
Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Hà Nội	Công ty có cùng Công ty mẹ	
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty có cùng Công ty mẹ	
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty có cùng Công ty mẹ	
Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty có cùng Công ty mẹ	
Công ty xây dựng mỏ Hầm Lò II - TKV	Quảng Ninh	Chi nhánh của Công ty mẹ	
Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty có cùng Công ty mẹ	
Công ty CP cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty có cùng Công ty mẹ	
Công ty CP cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty có cùng Công ty mẹ	

**Nghiệp vụ với các bên liên quan:**

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán nội bộ Tập đoàn
- Phụ lục 03: Báo cáo chi tiết TSCĐ mua trực tiếp từ các đơn vị nội bộ Tập đoàn để hình thành tài sản

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Thu nhập trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc :

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)</b>
- Thù lao, lương và thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	389.739.599
- Thù lao, lương và thưởng của Ban Giám đốc	1.433.956.346
<b>Cộng</b>	<b>1.823.695.945</b>

Số dư với các bên liên quan:

Vào ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan:

- Phụ lục 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

**8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**8.5 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**NGƯỜI LẬP**



**ĐOÀN THỊ HOA**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**VŨ THỊ MINH THANH**

**GIÁM ĐỐC**



**TRẦN MẠNH CƯỜNG**



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Phụ lục 01

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
**6 tháng đầu năm 2018**

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	C	1	2	3
	<b>Doanh thu bán than</b>				<b>1.544.881.821.653</b>
1	Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		1.293.948	1.160.606	1.501.762.854.776
2	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin		21.280	2.026.302	43.118.966.877
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1.315.227</b>		<b>1.544.881.821.653</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ MINH THANH

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

GIÁM ĐỐC



TRẦN MẠNH CƯỜNG

## BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
A	B	1	2
<b>A</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>126.666.196.311</b>	<b>99.771.777.367</b>
<b>I</b>	<b>Nợ phải thu</b>	<b>126.666.196.311</b>	<b>-</b>
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	26.957.778	-
2	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	9.891.282.854	-
3	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	116.487.820.596	-
4	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	98.010.000	-
5	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	25.120.083	-
6	Công ty Than Mạo Khê - TKV	137.005.000	-
<b>II</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>99.771.777.367</b>
1	Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	-	10.976.684.709
2	Trung tâm cấp cứu mỏ Vinacomin	-	1.634.848.427
3	Trường Quản trị kinh doanh - VINACOMIN	-	141.051.045
4	Công ty than Khánh Hòa - VVMI	-	614.504.125
5	Công ty CP sản xuất & kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	1.918.164.919
6	Công ty CP cơ khí & thiết bị áp lực - VVMI	-	1.684.614.508
7	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	-	1.065.322.698
8	Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội - CN Tổng Công ty CN Hoá chất mỏ - VINACOMIN	-	2.286.900.000
9	Công ty Công nghiệp hóa chất Mỏ Cẩm Phả	-	2.790.954.117
10	Công ty CP Chế tạo máy - VINACOMIN	-	665.000.000
11	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	-	1.521.669.220
12	Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị Mỏ (Công ty TNHH MTV phát triển công nghệ & thiết bị mỏ cũ)	-	96.317.105
13	Trung tâm an toàn mỏ	-	699.684.734
14	Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	-	10.220.157.454
15	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	998.408.400
16	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	1.989.360.000
17	Công ty CP vật tư - TKV	-	4.480.502.506
18	CN Công ty CP vật tư TKV - XN vật tư Hòn Gai (XN VT Hòn Gai - Công ty TNHH 1.TV VTVT & xếp dỡ - Vinacomin)	-	18.021.425.039
19	CN Hà Nội - Công ty CP vật tư - TKV	-	545.450.000
20	CN Công ty CP vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	-	4.722.521.700
21	Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	-	2.076.510.101
22	Công ty than Uông Bí - TKV	-	400.102.128
23	Công ty CP du lịch & thương mại - Vinacomin - CN Quảng Ninh	-	8.212.380.000



TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
A	B	1	2
24	Công ty CP du lịch & thương mại - Vinacomin - CN Vân Long	-	220.000.000
25	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	3.568.411.590
26	Công ty CP đầu tư thương mại & dịch vụ - Vinacomin	-	609.510.438
27	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ (Công ty CP đầu tư KS và dịch vụ ITASCO cũ)	-	5.298.662.790
28	Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	-	407.322.880
29	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	-	1.606.173.682
30	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin - XN dịch vụ tổng hợp & xây dựng	-	148.225.000
31	Công ty CP Giám định - Vinacomin	-	180.335.500
32	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	-	879.326.826
33	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	-	747.623.804
34	Công ty xây lắp Mỏ - TKV	-	156.278.187
35	Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	3.124.212.257
36	Công ty CP cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	2.665.158.100
37	Công ty CP cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	-	2.398.003.378
<b>B</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN</b>	-	-
<b>I</b>	<b>Nợ phải thu</b>	-	-
<b>II</b>	<b>Nợ phải trả</b>	-	-

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

TRẦN MẠNH CƯỜNG

## BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	SL	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	TGKH	TGKH còn lại	Sử dụng TS cho mục đích (SXKD, QL, bán hàng)	Hóa đơn
											Số hiệu Ngày tháng
A	TSCĐ, HÀNG TỒN KHO, CÔNG TRÌNH XDCB MUA CỦA ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐÃ TĂNG TÀI SẢN ĐỂ TRÍCH KHẤU HAO TÍNH ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO										
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>6.301.529.600</b>	<b>6.301.529.600</b>	<b>229.465.489</b>	<b>6.072.064.111</b>	-	-	-	-	-
1	Công ty CP XNK Than - Vinacomin		5.228.000.000	5.228.000.000	206.791.093	5.021.208.907					
*	<b>Máy móc thiết bị</b>		5.228.000.000	5.228.000.000	206.791.093	5.021.208.907					
	Máy kiểm tra cáp thép cố định, mã hiệu KJ578 (TS-G2104L); HĐ số 01 ngày 6/1/2018	1	5.228.000.000	5.228.000.000	206.791.093	5.021.208.907	22-03-18	7	6,73	SXKD	0105375 22-03-18
2	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ		1.073.529.600	1.073.529.600	22.674.396	1.050.855.204					
*	<b>Máy móc thiết bị</b>		1.073.529.600	1.073.529.600	22.674.396	1.050.855.204					
	Khởi động từ phòng nổ (I=200A), ký hiệu QJZ16-200/1140 (660); HĐ số 15 ngày 27/12/2017		388.960.000								0000113 08-05-18
	Hạch toán điều chỉnh giảm giá trị do phạt chậm tiến độ (Theo BB làm việc ngày 15/5/2018) - Khởi động từ phòng nổ (I=200A), ký hiệu QJZ16-200/1140 (660); HĐ số 15 ngày 27/12/2017		(31.116.800)	357.843.200	7.558.132	350.285.068	08-05-18	7	6,85	SXKD	0000114 16-05-18
	Khởi động từ phòng nổ (I=400A), ký hiệu QJZ16-400/1140 (660); HĐ số 15 ngày 27/12/2017		777.920.000								0000113 08-05-18
	Hạch toán điều chỉnh giảm giá trị do phạt chậm tiến độ (Theo BB làm việc ngày 15/5/2018) - Khởi động từ phòng nổ (I=400A), ký hiệu QJZ16-400/1140 (660); HĐ số 15 ngày 27/12/2017		(62.233.600)	715.686.400	15.116.264	700.570.136	08-05-18	7	6,85		0000114 16-05-18
B	TSCĐ, HÀNG TỒN KHO, CÔNG TRÌNH XDCB MUA CỦA ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN NHƯNG CHƯA TĂNG TÀI SẢN ĐỂ TRÍCH KHẤU HAO TÍNH ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO			-	-	-					
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.165.476.760</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Công ty CP XNK Than - Vinacomin		1.496.000.000	-	-	-					
*	<b>Máy móc thiết bị</b>		1.496.000.000	-	-	-					
	Máy khoan thăm dò hầm lò; mã hiệu WD-02EA, HĐ số 810 ngày 18/12/2017		1.496.000.000								0105480 02-05-18
2	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & CN - Vinacomin		302.396.351								
*	<b>Tài sản cố định khác</b>		302.396.351								
	Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi DA cải tạo hoàn thiện HT vận tải; HĐ số 06 ngày 16/6/2017		302.396.351								0106159 25-05-18



